

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I -
PETROLIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi mới nhất lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Trần Công Hữu	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Phạm Thành Công	Thành viên
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Nam	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Phạm Minh Tâm – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Trần Công Hữu – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Hương Quý

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		476.670.825.033	402.987.636.812
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		55.035.088.592	54.415.408.397
111	1. Tiền	3	55.035.088.592	54.415.408.397
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.820.239.748	9.244.106.600
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.820.239.748	9.244.106.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		348.725.919.593	231.344.032.307
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	246.684.572.848	169.236.254.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.376.374.480	41.646.475.734
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	800.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	89.141.874.680	36.917.021.290
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(17.405.783.400)	(16.584.600.019)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		128.880.985	128.880.985
140	IV. Hàng tồn kho	10	63.614.837.847	103.443.628.816
141	1. Hàng tồn kho		63.614.837.847	103.443.628.816
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		474.739.253	4.540.460.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	260.298.931	46.047.460
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		190.596.872	4.470.569.782
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	23.843.450	23.843.450
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		528.444.837.006	498.167.222.980
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.129.133.108	20.412.721.545
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	13.080.334.955	19.363.923.392
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.048.798.153	1.048.798.153
220	II. Tài sản cố định		38.989.687.402	42.794.957.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	25.300.754.640	24.111.763.639
222	- Nguyên giá		158.794.133.185	164.243.551.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.493.378.545)	(140.131.788.348)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	13.688.932.762	18.683.193.672
225	- Nguyên giá		19.407.749.659	19.407.749.659
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.718.816.897)	(724.555.987)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	-	-
228	- Nguyên giá		120.000.000	120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		310.278.597.522	266.774.175.969
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	310.278.597.522	266.774.175.969
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	163.576.755.710	167.765.685.836
251	1. Đầu tư vào công ty con		178.839.781.364	178.839.781.364
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.763.025.654)	(13.574.095.528)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.470.663.264	419.682.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.470.663.264	419.682.319
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.005.115.662.039	901.154.859.792

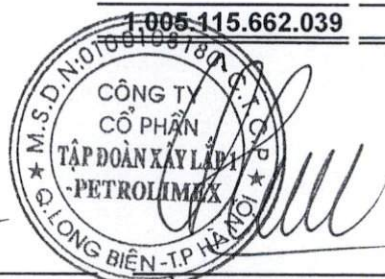
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		790.557.626.853	697.502.811.998
310	I. Nợ ngắn hạn		487.627.650.823	395.706.424.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	69.970.040.192	40.066.359.014
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	66.299.466.935	65.539.492.263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.836.526.094	3.954.290.405
314	4. Phải trả người lao động		10.988.641.345	8.117.304.756
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	33.864.991.244	37.701.012.410
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	4.805.049.194	4.723.498.756
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	66.252.352.846	11.591.981.763
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	188.443.790.408	190.578.317.749
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	24.472.967.851	20.320.063.879
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.693.824.714	13.114.103.516
330	II. Nợ dài hạn		302.929.976.030	301.796.387.487
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	8.551.695.824	12.561.276.256
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	280.916.419.660	269.040.976.187
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	13.461.860.546	20.194.135.044
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.558.035.186	203.652.047.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	214.558.035.186	203.652.047.794
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(86.133.791)	(86.133.791)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		85.843.393.790	85.843.393.790
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.851.994.371	946.006.979
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		946.006.979	(1.789.924.139)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.905.987.392	2.735.931.118
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.005.115.662.039	901.154.859.792

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	690.670.667.091	406.157.342.234
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		690.670.667.091	406.157.342.234
11	4. Giá vốn hàng bán	27	628.567.263.352	359.146.893.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.103.403.739	47.010.448.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	19.410.547.207	15.247.502.945
22	7. Chi phí tài chính	29	21.476.229.809	17.644.039.965
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.287.299.683	13.131.930.891
25	8. Chi phí bán hàng	30	6.672.412	138.363.512
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	28.228.900.560	26.283.245.034
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.802.148.165	18.192.303.103
31	11. Thu nhập khác	32	763.375.057	822.914.411
32	12. Chi phí khác	33	1.353.479.272	370.817.557
40	13. Lợi nhuận khác		(590.104.215)	452.096.854
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.212.043.950	18.644.399.957
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	3.052.240.821	2.240.917.538
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.159.803.129	16.403.482.419



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.212.043.950	18.644.399.957
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.419.404.868	4.857.521.286
03	- Các khoản dự phòng		9.163.017.479	14.663.802.824
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(228.196)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.168.206.916)	(15.659.341.398)
06	- Chi phí lãi vay		17.287.299.683	13.131.930.891
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.913.559.064	35.638.085.364
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(98.997.951.901)	(89.995.944.711)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		39.828.790.969	(30.722.092.701)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		99.498.077.780	42.684.916.061
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.265.232.416)	139.578.169
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.017.021.426)	(13.131.930.891)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.561.232.534)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.424.094.539)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.974.894.997	(55.387.388.709)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(48.118.556.512)	(15.045.844.512)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	272.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.391.673.000)	(9.206.869.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.183.211.041	1.531.762.400
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.158.978.308	11.137.940.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.168.040.163)	(11.310.283.146)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		212.456.412.459	248.869.467.082
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(217.467.670.743)	(113.876.800.422)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.855.543.555)	(6.151.092.178)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.320.372.800)	(11.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.187.174.639)	117.341.574.482
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		619.680.195	50.643.902.627

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

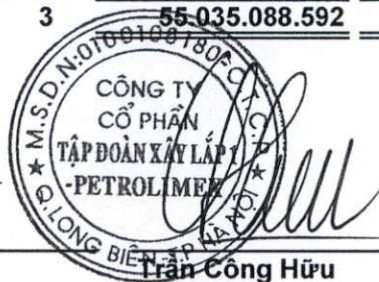
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.415.408.397	3.771.277.574
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	228.196
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	55.035.088.592	54.415.408.397

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây được gọi là "Công ty") là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty thay đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17, đăng ký kinh doanh thay đổi mới nhất lần thứ 20 ngày 17/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550+552) Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 133 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 149 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Nghệ An	Quán Bính, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Xây lắp
3. Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Phía Nam	Số F64 đường số 11, khu dân cư Him Lam, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp
5. Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
6. Nhà máy Chế tạo bồn bể và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con, công ty nhận đầu tư khác của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- Ước tính thời gian hữu dụng của tài sản cố định;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí hoạt động tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	133.628.312	338.999.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.901.460.280	54.076.408.413
	55.035.088.592	54.415.408.397

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	48.705.816.746	-	51.743.194.326	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 Nissei Tic	-	-	674.764.479	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	4.012.911.490	-	8.379.326.447	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	22.191.232.043	-	24.763.714.811	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	17.997.532.589	-	17.925.388.589	-
- Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp - Petrolimex	4.504.140.624	-	-	-
Bên khác	197.978.756.102	(14.910.511.849)	117.493.059.991	(14.370.257.124)
- Công ty Cổ phần PME	27.906.917.238	-	-	-
- Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	30.102.009.929	-	-	-
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	10.535.027.024	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	9.631.591.368	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vimeco	15.939.248.071	-	2.814.452.975	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	13.292.650.835	-	13.292.650.835	-
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng Đức Tâm	7.161.616.380	-	10.727.299.324	-
- Các khách hàng khác	83.409.695.257	(14.910.511.849)	90.658.656.857	(14.370.257.124)
	246.684.572.848	(14.910.511.849)	169.236.254.317	(14.370.257.124)
Dài hạn				
Bên liên quan	13.080.334.955	-	19.363.923.392	-
- Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp - Petrolimex	13.080.334.955	-	19.363.923.392	-
	13.080.334.955	-	19.363.923.392	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	19.774.407	-	3.340.942.132	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 Nissei Tic	-	-	1.456.653.268	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	19.774.407	-	1.884.288.864	-
Bên khác	29.356.600.073	(2.495.271.551)	38.305.533.602	(2.214.342.895)
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Tuấn Linh	-	-	3.533.252.250	-
- Công ty TNHH Việt Dân	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị đường ống Xinfengda	1.802.675.072	-	2.905.626.151	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	6.865.663.527	-	3.520.115.975	-
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Công ty TNHH MTV Trương Tuấn Dũng	1.261.418.630	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	14.306.042.844	(2.495.271.551)	23.225.739.226	(2.214.342.895)
	29.376.374.480	(2.495.271.551)	41.646.475.734	(2.214.342.895)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
Bên liên quan					
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	-	1.800.000.000	1.000.000.000		800.000.000
	-	1.800.000.000	1.000.000.000		800.000.000

Khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm. Hình thức đảm bảo khoản cho vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	18.550.163.919	-	10.627.163.424	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.773.000.495	-	-	-
- Lợi nhuận từ Quỹ ĐTPT được chia của Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	10.013.925.241	-	10.013.925.241	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	763.238.183	-	613.238.183	-
Bên khác	70.591.710.761	-	26.289.857.866	-
- Bảo hiểm phải thu người lao động	4.410.724.959	-	4.632.842.053	-
- Tạm ứng	6.561.386.213	-	9.252.870.431	-
- Ký cược, ký quỹ	3.098.608.730	-	4.349.783.980	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.556.924	-	-	-
- Các khoản chi hộ thầu phụ (*)	53.597.620.789	-	4.002.647.638	-
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	717.357.484	-	1.067.861.449	-
- Phải thu khác	2.137.455.662	-	2.983.852.315	-
	89.141.874.680	-	36.917.021.290	-
Dài hạn				
Bên khác	1.048.798.153	-	1.048.798.153	-
- Ký cược, ký quỹ	1.048.798.153	-	1.048.798.153	-
	1.048.798.153	-	1.048.798.153	-

(*) Các khoản chi hộ cho các thầu phụ của đối tác là Công ty Cổ phần PME theo hợp đồng liên danh, được sử dụng từ khoản nhận hộ đối tác này (Thuyết minh 21).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.323.481.636	412.969.787	15.012.654.988	642.397.864
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	2.405.649.443	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-

9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
- Petrolimex (Laos) SOLE Co., Ltd	1.670.802.120	10.157.577	1.660.644.543	-
- Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	2.789.092.560	-
- Xí nghiệp Xây lắp 33 - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	2.830.180.000	-	2.830.180.000	-
- Các khách hàng khác	2.839.303.300	402.812.210	2.538.634.229	642.397.864
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.762.910.706	267.639.155	2.401.876.686	187.533.791
- Công ty TNHH MTV Anh Đức	153.698.642	-	153.698.642	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng CIP	130.000.000	-	130.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	-	379.760.000	-
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	187.828.212	-	187.828.212	42.747.148
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển xây dựng Phúc Thành	100.000.000	-	100.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.811.623.852	267.639.155	1.450.589.832	144.786.643
	18.086.392.342	680.608.942	17.414.531.674	829.931.655

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.877.130.270	-	25.604.549.892	-
- Công cụ, dụng cụ	525.096.627	-	864.604.292	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.950.760.156	-	76.394.704.141	-
- Hàng hóa	261.850.794	-	579.770.491	-
	63.614.837.847	-	103.443.628.816	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (*)	308.182.591.267	264.976.468.297
- Các công trình sửa chữa và xây dựng khác	2.096.006.255	1.797.707.672
	310.278.597.522	266.774.175.969

(*) Dự án Xây dựng Khu nhà ở dịch vụ xã cổ Bi, huyện Gia Lâm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 541 tỷ VND. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.494 m2.

- Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, đất đai,...): Từ quý III/2021 đến quý IV/2021;
 - + Giai đoạn thực hiện đầu tư: Từ quý I/2022 đến quý IV/2024;
 - + Giai đoạn kết thúc đầu tư và đưa vào sử dụng: Từ quý IV/2024 đến Quý I/2025.
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
- Đến ngày 31/12/2024, dự án đã hoàn thành cơ bản các hạng mục hạ tầng như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cảnh quan, cây xanh,... và đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để mở bán dự án.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.415.333.292	4.992.416.367	19.407.749.659
Số dư cuối năm	14.415.333.292	4.992.416.367	19.407.749.659
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	538.172.443	186.383.544	724.555.987
- Khấu hao trong năm	3.709.545.765	1.284.715.145	4.994.260.910
Số dư cuối năm	4.247.718.208	1.471.098.689	5.718.816.897
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.877.160.849	4.806.032.823	18.683.193.672
Tại ngày cuối năm	10.167.615.084	3.521.317.678	13.688.932.762

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có giá trị là 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	253.645.877	6.189.016
- Các khoản khác	6.653.054	39.858.444
	260.298.931	46.047.460

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.354.153.982	308.061.641
- Phí bảo hiểm tài sản	84.285.002	111.620.678
- Các khoản khác	32.224.280	-
	1.470.663.264	419.682.319

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.928.178.129	13.928.178.129	9.646.956.777	9.646.956.777
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	352.624.889	352.624.889	-	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 Nissei Tic	2.059.254.220	2.059.254.220	-	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	-	-	2.107.457.497	2.107.457.497
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ông công nghệ và kết cấu thép	11.516.299.020	11.516.299.020	7.539.499.280	7.539.499.280
Bên khác	56.041.862.063	56.041.862.063	30.419.402.237	30.419.402.237
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Sài Gòn	3.016.005.306	3.016.005.306	-	-
- Công ty Cổ phần PME	9.456.416.333	9.456.416.333	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư và xây dựng Long Giang 3B	3.921.391.563	3.921.391.563	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và thương mại Minh Ngọc	3.753.408.600	3.753.408.600	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Tuấn Linh	1.885.898.300	1.885.898.300	3.533.252.250	3.533.252.250
- Các nhà cung cấp khác	34.008.741.961	34.008.741.961	26.886.149.987	26.886.149.987
	69.970.040.192	69.970.040.192	40.066.359.014	40.066.359.014

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	13.621.500.000	11.594.404.239
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đất Việt (*)	43.530.732.000	-
- Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Nam Sách	2.151.164.000	-
- Quân chủng Hải quân	4.412.987.000	12.280.830.000
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	23.817.839.793
- Các khách hàng khác	2.583.083.935	17.846.418.231
	66.299.466.935	65.539.492.263

(*) Khoản trả trước theo tiến độ của các hợp đồng mua bán bất động sản liên quan đến Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	284.134.421	13.856.164
- Trích trước chi phí công trình	33.580.856.823	37.687.156.246
	33.864.991.244	37.701.012.410

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.179.441.340	7.013.402.646
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	405.511.155	475.883.955
- Phải trả tiền nhận hộ thầu phụ (*)	55.725.947.337	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.931.453.014	4.092.695.162
	66.252.352.846	11.591.981.763
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc - Phải trả về hợp tác kinh doanh (**)	280.916.419.660	269.040.976.187
	280.916.419.660	269.040.976.187

(*) Khoản phải trả Công ty Cổ phần PME do nhận hộ tiền thanh toán từ chủ đầu tư theo hợp đồng liên danh và được dùng để chi trả hộ cho các thầu phụ của đối tác này (Thuyết minh 8).

(**) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc góp vốn liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và đối tác này về việc đầu tư thực hiện Dự án "Xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội" (Thuyết minh 11).

Theo hợp đồng này, Công ty là chủ đầu tư thực hiện Dự án, Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc góp vốn với Công ty để đầu tư, xây dựng và khai thác, kinh doanh Dự án. Lợi nhuận được phân chia cố định cho Công ty theo sản phẩm hình thành của Dự án.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Cho thuê cửa hàng xăng dầu	800.000.000	800.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Thuê văn phòng	747.735.740	713.918.326
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội - Doanh thu cho thuê tài chính	3.209.580.430	3.209.580.430
- Các khách hàng khác	47.733.024	-
	4.805.049.194	4.723.498.756
Dài hạn		
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Cho thuê cửa hàng xăng dầu	2.400.000.000	3.200.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội - Doanh thu cho thuê tài chính	6.151.695.824	9.361.276.256
	8.551.695.824	12.561.276.256

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	24.472.967.851	20.320.063.879
	24.472.967.851	20.320.063.879

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,43	12.000.000.000	10,43
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,57	56.997.320.000	49,57
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	475.883.955	11.705.102.660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.250.000.000	11.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.250.000.000	11.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.320.372.800)	(22.729.218.705)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.320.372.800)	(22.729.218.705)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	405.511.155	475.883.955

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	85.843.393.790	85.843.393.790

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên như sau:

Vị trí	Diện tích	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Tiền thuê
Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	17.144 m2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50 năm từ ngày 01/01/2004	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	560 m2	Làm văn phòng	50 năm từ ngày 01/01/1996	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	136,37	160,49
- Đồng tiền chung Châu Âu (Euro)	EUR	100,56	100,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	-
- Đô la Canada	CAD	97,70	-

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.911.679.345	23.454.571.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.522.780.688	19.844.692.092
Doanh thu hợp đồng xây dựng	661.236.207.058	362.858.078.352
	690.670.667.091	406.157.342.234
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	53.173.075.063	90.964.899.628

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.239.830.105	22.041.365.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.792.952.728	10.196.405.143
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	608.534.480.519	326.909.122.657
	628.567.263.352	359.146.893.565

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596.206.421	201.171.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.572.000.495	15.046.103.215
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	228.196
Lãi phạt chậm thanh toán	1.242.340.291	-
	19.410.547.207	15.247.502.945
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	18.814.340.786	15.046.103.215

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	17.287.299.683	13.131.930.891
Dự phòng tổn thất đầu tư	4.188.930.126	4.374.763.964
Lãi chậm trả cổ tức	-	137.345.110
	21.476.229.809	17.644.039.965

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	1.800.000	118.750.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.872.412	16.888.712
Chi phí khác bằng tiền	-	2.724.800
	6.672.412	138.363.512

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.174.867	1.042.013.588
Chi phí nhân công	18.532.144.710	17.445.175.178
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	379.939.290	360.434.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.561.159	989.391.534
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	821.183.381	526.009.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.613.111.396	1.884.401.822
Chi phí khác bằng tiền	5.655.785.757	4.032.818.647
	28.228.900.560	26.283.245.034

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	392.318.186	272.727.272
Tiền phạt thu được	-	183.752.486
Xử lý công nợ không phải trả	366.231.871	-
Thu nhập khác	4.825.000	366.434.653
	763.375.057	822.914.411

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	237.530.697
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.352.360.652	73.093.403
Chi phí khác	1.118.620	60.193.457
	1.353.479.272	370.817.557

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.212.043.950	18.644.399.957
Các khoản điều chỉnh tăng	1.621.160.652	7.606.290.949
- Khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ VND	-	750.586.667
- Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	1.352.360.652	77.087.143
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	2.136.584.233
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	268.800.000	260.400.000
- Chi phí không hợp lệ	-	4.381.632.906
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.572.000.495)	(15.046.103.215)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.572.000.495)	(15.046.103.215)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.261.204.107	11.204.587.691
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.052.240.821	2.240.917.538
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.900.632.523	659.714.985
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.561.232.534)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.391.640.810	2.900.632.523

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.669.450.765	250.438.347.236
Chi phí nhân công	71.105.840.931	31.444.412.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.419.404.868	4.857.521.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.861.828.735	97.247.029.438
Chi phí khác bằng tiền	15.241.353.554	4.561.828.624
	628.297.878.853	388.549.139.061

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Tại ngày 31/12/2024

Đầu tư dài hạn

Trên 5 năm
VND

1.125.000.000

1.125.000.000

Tại ngày 01/01/2024

Đầu tư dài hạn

1.450.000.000

1.450.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.901.460.280	-	54.901.460.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.915.935.679	14.129.133.108	335.045.068.787
Các khoản cho vay	8.820.239.748	-	8.820.239.748
	384.637.635.707	14.129.133.108	398.766.768.815
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.076.408.413	-	54.076.408.413
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.783.018.483	20.412.721.545	212.195.740.028
Các khoản cho vay	9.244.106.600	-	9.244.106.600
	255.103.533.496	20.412.721.545	275.516.255.041

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	188.443.790.408	13.461.860.546	201.905.650.954
Phải trả người bán, phải trả khác	136.222.393.038	280.916.419.660	417.138.812.698
Chi phí phải trả	33.864.991.244	-	33.864.991.244
	358.531.174.690	294.378.280.206	652.909.454.896
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	190.578.317.749	20.194.135.044	210.772.452.793
Phải trả người bán, phải trả khác	51.658.340.777	269.040.976.187	320.699.316.964
Chi phí phải trả	37.701.012.410	-	37.701.012.410
	279.937.670.936	289.235.111.231	569.172.782.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	212.456.412.459	242.718.374.904
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	221.323.214.298	114.882.061.400

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Công ty con
Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Công ty con
Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Công ty con
Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.836.740.265	17.183.446.278
- Mua hàng hóa dịch vụ	5.010.022.500	10.585.702.206
- Lợi nhuận được chia	15.850.800.000	10.256.400.000
- Lãi phạt chậm trả	1.242.340.291	-
Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.045.556	984.385.893
- Mua hàng hóa dịch vụ	10.665.825.368	4.740.018.701
Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.104.351.730	58.357.842.398
- Mua hàng hóa dịch vụ	631.976.746	1.786.864.755
- Lợi nhuận được chia	1.068.135.557	3.645.898.095

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.800.000	678.007.077
- Mua hàng hóa dịch vụ	28.191.733.742	15.175.087.627
Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ông công nghệ & Kết cấu thép		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.334.538.338	883.289.215
- Mua hàng hóa dịch vụ	16.782.729.109	24.268.003.063
Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.439.599.174	12.877.928.767
- Mua hàng hóa dịch vụ	3.926.181.980	2.664.503.360
- Lợi nhuận được chia	653.064.938	1.143.805.120

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	4.812.634.429	4.994.304.632
- Ông Phạm Minh Tâm	995.046.811	932.018.729
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	134.400.000	226.800.000
- Ông Phùng Ngọc Quang	89.600.000	-
- Ông Trương Hùng Sơn	44.800.000	226.800.000
- Ông Trần Công Hữu	824.325.542	842.515.703
- Ông Lê Quốc Bình	134.400.000	226.800.000
- Ông Phạm Thành Công	624.862.300	679.545.153
- Ông Vũ Duy Hải	700.154.628	729.192.606
- Bà Phạm Thị Kim Chi	517.580.793	477.296.036
- Ông Đinh Viết Tiến	132.672.908	166.578.322
- Bà Lưu Thị Việt Hương	248.997.248	177.413.686
- Ông Nguyễn Hà Nam	365.794.199	309.344.397

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

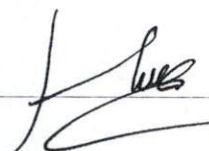
40 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Quyết định số 10271/QĐ-CTHN-TTKT7-XPVPHC ngày 28/02/2025 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán riêng					
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14.084.775.012	4.723.498.756	(9.361.276.256)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.254.826.628	3.954.290.405	2.699.463.777	(2)
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.200.000.000	12.561.276.256	9.361.276.256	(1)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	(1.789.924.139)	(1.789.924.139)	(2)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.645.470.756	2.735.931.118	(909.539.638)	(2)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.331.377.900	2.240.917.538	909.539.638	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	52	17.313.022.057	16.403.482.419	(909.539.638)	(2)

(1) Phân loại lại doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - dài hạn.

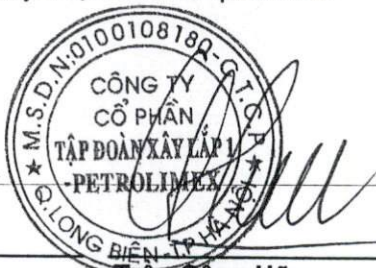
(2) Ghi nhận bổ sung thuế TNDN và thuế GTGT theo Quyết định của cơ quan thuế.



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.820.239.748	-	9.244.106.600	-
	8.820.239.748	-	9.244.106.600	-

Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,8% đến 4,7%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng là 2.000.000.000 VND (Thuyết minh số 16 - Phụ lục 3 - Stt 1).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	178.839.781.364	-	(16.388.025.654)	178.839.781.364	-	(12.524.095.528)
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	41.958.540.511	-	-	41.958.540.511	-	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	3.274.200.000	(979.270.917)	-	3.274.200.000	(962.591.432)	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	38.024.599.767	(8.396.270.836)	-	38.024.599.767	(5.431.930.640)	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	44.582.441.086	(7.012.483.901)	-	44.582.441.086	(6.129.573.456)	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	1.125.000.000	(1.375.000.000)	2.500.000.000	1.450.000.000	(1.050.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (**)	2.500.000.000	1.125.000.000	(1.375.000.000)	2.500.000.000	1.450.000.000	(1.050.000.000)
	181.339.781.364	1.125.000.000	(17.763.025.654)	181.339.781.364	1.450.000.000	(13.574.095.528)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa chứng khoán này UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.101.305.046	52.858.121.965	69.689.770.779	1.121.974.235	472.379.962	164.243.551.987
- Mua trong năm	-	4.614.134.959	-	-	-	4.614.134.959
- Thanh lý, nhượng bán	(1.562.370.793)	(5.269.722.323)	(2.886.005.682)	(345.454.963)	-	(10.063.553.761)
Số dư cuối năm	38.538.934.253	52.202.534.601	66.803.765.097	776.519.272	472.379.962	158.794.133.185
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.666.392.799	46.904.748.208	68.987.772.537	1.100.494.842	472.379.962	140.131.788.348
- Khấu hao trong năm	1.200.923.601	1.938.424.328	264.316.636	21.479.393	-	3.425.143.958
- Thanh lý, nhượng bán	(1.729.616.123)	(5.102.476.993)	(2.886.005.682)	(345.454.963)	-	(10.063.553.761)
Số dư cuối năm	22.137.700.277	43.740.695.543	66.366.083.491	776.519.272	472.379.962	133.493.378.545
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.434.912.247	5.953.373.757	701.998.242	21.479.393	-	24.111.763.639
Tại ngày cuối năm	16.401.233.976	8.461.839.058	437.681.606	-	-	25.300.754.640

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.375.255.141 VND.

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
			VND				VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	-	3.606.158.095	3.606.158.095	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Chương Dương		5.278.681.220	5.278.681.220	-	5.278.681.220	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lý Nam Đế	(1)	48.271.393.473	48.271.393.473	70.749.976.334	76.759.412.844	42.261.956.963	42.261.956.963
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long	(2)	128.828.076.128	128.828.076.128	138.100.278.030	128.078.200.853	138.850.153.305	138.850.153.305
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ông Đặng Thanh Hải	(3)	1.000.000.000	1.000.000.000	999.999.996	999.999.996	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long	(4)	3.411.908.000	3.411.908.000	2.078.437.735	2.745.217.735	2.745.128.000	2.745.128.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(5)	3.788.258.928	3.788.258.928	3.653.836.767	3.855.543.555	3.586.552.140	3.586.552.140
		190.578.317.749	190.578.317.749	219.188.686.957	221.323.214.298	188.443.790.408	188.443.790.408
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn							
- Ông Đặng Thanh Hải	(3)	3.500.000.004	3.500.000.004	-	3.745.217.731	10.294.677.376	10.294.677.376
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển Chi nhánh Thăng Long	(4)	10.539.895.103	10.539.895.103	-	2.745.217.735	7.794.677.368	7.794.677.368
Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(5)	14.354.406.865	14.354.406.865	-	3.855.543.555	10.498.863.310	10.498.863.310
		28.394.301.972	28.394.301.972	-	7.600.761.286	20.793.540.686	20.793.540.686
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(8.200.166.928)	(8.200.166.928)	(6.732.274.498)	(7.600.761.286)	(7.331.680.140)	(7.331.680.140)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		20.194.135.044	20.194.135.044			13.461.860.546	13.461.860.546

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Hợp đồng cấp tín dụng số 214374.24.052.1981005.TD ngày 06/06/2024	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của Công ty	- Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng theo hợp đồng thế chấp; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với số dư 2.000.000.000 VND (Thuyết minh 4 - Phụ lục 01)
(2)	Hợp đồng tín dụng số 107.0787/2023/HDTDHM - DN/PGBankTL ngày 21/11/2023	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C	Tín chấp
(3)	Hợp đồng tín dụng số 107.0525/2021/HDTD-DN/PGBankTL ngày 01/09/2021	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án đầu ra thi công công trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình - Petrolimex	Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thuyết minh 25)
(4)	Hợp đồng vay cá nhân ngày 12/06/2022 và phụ lục đính kèm	5 năm	8,5%/ năm	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Stt	Hợp đồng cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại 31/12/2024 VND
(5)	Số C230816014 ngày 10/10/2023	50 tháng	- Trong 06 kỳ đầu tiên lãi suất là 8,70%/365 ngày - Từ kỳ số 07 trở đi, lãi suất là 9,31%/365 ngày	Máy móc thiết bị	20.975.963.065	10.498.863.310

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	7.012.153	580.615.901	10.297.829.301	5.901.914.367	7.012.153	4.976.530.835
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	16.354.500	413.391.093	379.875.809	-	49.869.784
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.900.632.523	3.052.240.821	1.561.232.534	-	4.391.640.810
- Thuế Thu nhập cá nhân	16.831.297	456.687.481	3.284.375.932	1.475.225.864	16.831.297	2.265.837.549
- Tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (*)	-	-	9.045.664.151	9.045.664.151	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.010.318	8.010.318	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.152.647.116	-	-	1.152.647.116
	23.843.450	3.954.290.405	27.254.158.732	18.371.923.043	23.843.450	12.836.526.094

(*) Trong đó bao gồm tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp liên quan đến Dự án xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội với tổng số tiền là 6.658.778.102 VND (Thuyết minh 11);

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	84.547.754.673	(1.462.065.843)	199.948.335.855
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.403.482.419	16.403.482.419
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.295.639.117	(13.995.409.597)	(12.699.770.480)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	85.843.393.790	946.006.979	203.652.047.794
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	28.159.803.129	28.159.803.129
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.815.737)	(3.815.737)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	85.843.393.790	11.851.994.371	214.558.035.186

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/XL1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 là chia cổ tức (15% vốn điều lệ) tương đương 17,25 tỷ VND.

